

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2025
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Vân, ông Lý Tuấn Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Tạ Kim Oanh, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 532/2025/TLST-HN&GD ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 175/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1991, địa chỉ: số A, tổ H, ấp P, xã M, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1987, địa chỉ: số A, khóm T, phường M, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T (sau đây gọi tắt là nguyên đơn hoặc ông T) trình bày: Năm 2014, ông với bà T1 do mai mối nên quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là xã M, tỉnh An Giang) vào ngày 02-4-2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bên gia đình chồng, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn khi ông đi biển thì bà T1 tự ý trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống, lấy lý do mẹ bệnh nhưng sau đó không quay lại nhà chồng. Ông có nhiều lần liên lạc nhưng bà T1 không đồng ý quay về chung sống, không nghe điện thoại nên từ đó đến nay ông không còn liên lạc được với bà T1. Ông và bà T1 đã không còn sống chung với nhau đã hơn 02 năm nay, không ai liên lạc với ai, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng

đối với nhau đã không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T1.

- Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, ông với bà T1 có 04 (bốn) con chung tên Nguyễn Thị Kỳ D, sinh ngày 16-11-2015; Nguyễn Đăng K, sinh ngày 08-12-2016; Nguyễn Thị Đông T2, sinh ngày 19-7-2019 và Nguyễn Thị Tây T3, sinh ngày 09-5-2021; các con chung hiện đang sinh sống cùng bà T1. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà T1 được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 18-6-2025 (bản chính); giấy khai sinh Nguyễn Thị Tây T3, Nguyễn Thị Đông T2, Nguyễn Đăng K, Nguyễn Thị Kỳ D, trích lục kết hôn Nguyễn Thị Thùy T1 - Nguyễn Văn T (tất cả đều là bản sao).

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, ghi nhận ý kiến nhưng vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1; giao các con chung Nguyễn Thị Kỳ D, Nguyễn Đăng K, Nguyễn Thị Đông T2 và Nguyễn Thị Tây T3 cho bà T1 được tiếp tục nuôi dạy, ông T không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, ông T, bà T1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy T1; bà T1 có nơi cư trú trên địa bàn thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang). Xét đây

là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang) theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; bà T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T1.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy T1 chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là xã M, tỉnh An Giang) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 02-4-2018 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Quá trình giải quyết, ông T xác định không còn tình cảm với bà T1, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn. Bà T1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông T về tranh chấp ly hôn; không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tại phiên tòa, bà T1 tiếp tục vắng mặt không lý do, thể hiện bà T1 không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông T và bà T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì sẽ không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, ông T với bà T1 có bốn con chung là Nguyễn Thị Kỳ D, sinh ngày 16-11-2015; Nguyễn Đăng K, sinh ngày 08-12-2016; Nguyễn Thị Đông T2, sinh ngày 19-7-2019 và Nguyễn Thị Tây T3, sinh ngày 09-5-2021 hiện đang sống cùng bà T1. Quá trình giải quyết, bà T1 không có ý kiến đối với yêu cầu của ông T về việc đồng ý giao các con chung cho bà T1 được tiếp tục nuôi dạy. Do đó, để ổn định cuộc sống và đảm bảo cho con chung phát triển tốt về mọi mặt khi ông T và bà T1 ly hôn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, bà T1 được tiếp tục nuôi dạy các con

chung Nguyễn Thị Kỳ D, Nguyễn Đăng K, Nguyễn Thị Đông T2 và Nguyễn Thị Tây T3.

Bà T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích khác của con, cơ quan có thẩm quyền; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, bà T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị Kỳ D, Nguyễn Đăng K, Nguyễn Thị Đông T2 và Nguyễn Thị Tây T3 sau khi ly hôn không có ý kiến, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T1 không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Các Điều 51; 56; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Thùy T1.

- Về con chung, cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung Nguyễn Thị Kỳ D, sinh ngày 16-11-2015; Nguyễn Đăng K, sinh ngày 08-12-2016; Nguyễn Thị Đông T2, sinh ngày 19-7-2019 và

Nguyễn Thị Tây T3, sinh ngày 09-5-2021; ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung do bà T1 không yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị Thùy T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003088 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thi hành án dân sự tỉnh An Giang); ông T đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Thùy T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 9 - An Giang;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- UBND xã Mỹ Thuận, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung